

Số: 81 /QĐ-MN

Tân Hưng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán bổ sung, kinh phí tiết kiệm cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của Trường Mầm non Tân Hưng

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán bổ sung, kinh phí tiết kiệm cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của Trường Mầm non Tân Hưng (Kèm theo các quyết định bổ sung, quyết định cắt giảm của UBND).

Điều 2. Các thành viên trong tổ công khai có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của mình cho đến khi hết thời gian niêm yết theo quy định.

Điều 3. Ban Giám hiệu, kế toán, Ban đại diện cha mẹ học sinh và các bộ phận liên quan thực hiện thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các ban ngành liên quan;
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thanh Xuân

MN Tân Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3222 /QĐ - UBND

TP. Hải Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;
Căn cứ Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố;
Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 158 /TTr-TCKH ngày 29/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 số tiền 11.404.557.000 đ (Mười một tỷ, bốn trăm linh tư triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng) từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các trường học thực hiện chi kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên. Trong đó cụ thể:

- Khối Mầm non, số tiền: 2.725.218.000 đồng
- Khối Tiểu học, số tiền: 5.654.334.000 đồng
- Khối THCS, số tiền: 3.025.005.000 đồng

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao các trường học có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí, thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố hướng dẫn việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố; Kho bạc nhà nước Hải Dương; Hiệu trưởng các trường học có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tp;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.



Trần Hồ Đăng

CHI TIẾT KINH PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 3222/QĐ - UBND ngày 05 /8/2024 của UBND TP)

Đơn vị: 1.000 đ

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
	Tổng cộng		11.404.557
I	Khó khăn non		2.725.218
1	Ái Quốc	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	112.281
2	An Thượng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	107.374
3	Bình Hàn	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	140.456
4	Bình Minh	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	146.494
5	Cẩm Thượng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	51.444
6	Hải Tân	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	136.057
7	Hoa Sứ	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	112.952
8	Lê Thanh Nghị	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	47.762
9	Nam Đồng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	92.551
10	Ngọc Châu	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	159.749
11	Nguyễn Trãi	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	10.352
12	Nhị Châu	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	15.193
13	Quang Trung	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	66.573
14	Tân Bình	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	111.717

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
15	Tân Hưng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	88.114
16	Thạch Khôi	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	188.372
17	Thanh Bình	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	202.268
19	Trần Hưng Đạo	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	43.644
20	Trần Phú	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	123.680
21	Tứ Minh	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	86.709
22	Việt Hoà	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	107.505
23	Liên Hồng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	143.994
24	Gia Xuyên	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	111.954
25	Ngọc Sơn	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	106.589
26	Tiền Tiến	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	137.749
27	Quyết Thắng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	73.685
II	Khôi Tiểu học		5.654.334
1	Ái Quốc	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	129.508
2	An Thượng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	148.757
3	Bình Hàn	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	172.903
4	Bình Minh	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	245.654
5	Cẩm Thượng	KP hỗ trợ chi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giáo viên.	187.954

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Số: 4011/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hải Dương, ngày 04 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung dự toán chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;
Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 291
/TTr- TCKH ngày 04/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 số tiền 44.876.179.000 đ (Bốn mươi tư tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương để cấp cho các đơn vị thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ. Trong đó:

- Từ nguồn ngân sách tỉnh, số tiền: 434.000.000 đ.
- Từ nguồn ngân sách thành phố, số tiền: 44.442.179.000 đ.

Cụ thể:

- Các đơn vị dự toán, số tiền: 4.434.979.000 đ (chi tiết theo phụ lục số 01).
- Các trường học, số tiền: 40.007.200.000 đ (chi tiết theo phụ lục số 02).
- UBND các phường, xã, số tiền: 434.000.000 đ (chi tiết theo phụ lục số 03).

Điều 2. Giao các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí theo đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố hướng dẫn việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố; Kho bạc nhà nước Hải Dương; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tp;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.



CHỦ TỊCH

Trần Hồ Đăng

PHỤ LỤC SỐ 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 CÁC TRƯỜNG HỌC
 (Kèm theo Quyết định số: 4011/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND TP)

Đơn vị: 1.000 đ

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện CCTL năm 2024	Trong đó	
			Nguồn tại đơn vị	Nguồn NSTP
	Tổng cộng	72.127.100	32.119.900	40.007.200
I	Khối Mầm non	18.830.900	10.742.700	8.088.200
1	Ái Quốc	1.093.900	655.100	438.800
2	An Thượng	850.600	189.800	660.800
3	Bình Hàn	631.600	351.600	280.000
4	Bình Minh	849.500	595.900	253.600
5	Cẩm Thượng	634.800	339.000	295.800
6	Hải Tân	890.900	494.400	396.500
7	Hoa Sứ	858.600	448.200	410.400
8	Lê Thanh Nghị	289.100	137.000	152.100
9	Nam Đồng	761.600	640.700	120.900
10	Ngọc Châu	1.044.200	717.400	326.800
11	Nguyễn Trãi	654.100	411.500	242.600
12	Nhị Châu	425.700	321.500	104.200
13	Quang Trung	584.700	295.100	289.600
14	Tân Bình	603.800	550.200	53.600
15	Tân Hưng	655.300	396.500	258.800
16	Thạch Khôi	759.900	511.300	248.600
17	Thanh Bình	851.700	707.000	144.700
18	Trần Hưng Đạo	285.200	218.000	67.200
19	Trần Phú	401.100	260.000	141.100
20	Tứ Minh	862.200	536.600	325.600
21	Việt Hoà	800.900	712.300	88.600
22	Liên Hồng	847.100	218.300	628.800
23	Gia Xuyên	727.200	204.200	523.000
24	Ngọc Sơn	690.600	150.200	540.400
25	Tiền Tiến	1.044.000	365.000	679.000
26	Quyết Thắng	732.600	315.900	416.700
II	Khối Tiểu học	28.961.100	0	28.961.100



Số: 3864/QĐ - UBND

TP Hải Dương, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024
theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 265./TTr-TCKH ngày 23/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị dự toán, trường học, đơn vị sự nghiệp, UBND các phường xã, số tiền 5.270.028.959 đồng (Năm tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi chín đồng) để thực hiện Nghị quyết số 119/2024/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

(chi tiết theo phụ lục số 01, 02 và 03 đính kèm)

Điều 2. Kho bạc nhà nước Hải Dương có trách nhiệm kiểm soát chi đối với kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị đảm bảo theo quy định.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố hướng dẫn việc thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố; Kho bạc nhà nước Hải Dương; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

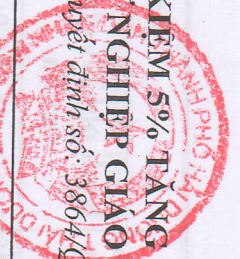
- TT Thành ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND tp;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.



CHỦ TỊCH

Trần Hồ Đăng

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% TĂNG THÊM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHI THƯỜNG XUYÊN
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO TP HẢI DƯƠNG
 (Kèm theo Quyết định số: 3864/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 của UBND thành phố)



Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	KP tiết kiệm 5% từ nguồn NSNN	Trong đó		KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu SN, thu khác được để lại
				Kinh phí TX giao tự chủ	Kinh phí TX không giao tự chủ	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
	Tổng cộng	4.178.861.249	3.519.100.578	966.726.339	2.552.374.239	659.760.671
I	Khối Mầm non	1.070.302.506	881.135.095	270.378.156	610.756.939	189.167.411
1	Ái Quốc	110.830.900	99.100.000	11.600.000	87.500.000	11.730.900
2	An Thượng	56.473.191	54.200.000	9.200.000	45.000.000	2.273.191
3	Bình Hàn	15.151.730	9.612.128	9.612.128		5.539.602
4	Bình Minh	29.525.950	13.800.000	13.800.000		15.725.950
5	Cẩm Thượng	16.786.200	10.800.000	10.800.000		5.986.200
6	Hải Tân	73.044.715	67.100.000	12.100.000	55.000.000	5.944.715
7	Hoa Sứ	26.072.230	25.800.000	10.800.000	15.000.000	272.230
8	Lê Thanh Nghị	8.120.550	6.934.850	6.934.850		1.185.700
9	Nam Đồng	40.628.725	26.200.000	11.200.000	15.000.000	14.428.725
10	Ngọc Châu	62.500.000	62.500.000	10.000.000	52.500.000	-
11	Nguyễn Trãi	37.051.229	24.045.539	9.045.539	15.000.000	13.005.690
12	Nhi Châu	60.628.460	57.100.000	12.100.000	45.000.000	3.528.460
13	Quang Trung	34.813.150	26.400.000	11.400.000	15.000.000	8.413.150
14	Tân Bình	54.010.491	43.945.700	11.700.000	32.245.700	10.064.791
15	Tân Hưng	51.158.596	42.154.088	8.510.939	33.643.149	9.004.508
16	Thạch Khôi	55.135.900	51.362.800	11.510.000	39.852.800	3.773.100